PHẦN VĂN BẢN KHÁC

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2515/QĐ-BNN-BVTV	*Hà Nội, ngày 29 tháng 6 năm 2015*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Bảng mã số HS của danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật của Việt Nam

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13;

Căn cứ Nghị định số 119/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài;

Căn cứ Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BNNPTNT ngày 05/9/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật; Danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật phải phân tích nguy cơ dịch hại trước khi nhập khẩu vào Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 156/2011/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2011 của Bộ Tài chính về việc ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Bảo vệ thực vật,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng mã số HS của danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật của Việt Nam.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015. Quyết định này thay thế Quyết định số 35/2007/QĐ-BNN ngày 23 tháng 4 năm 2007 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông về việc công bố bảng mã HS của Danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Bảo vệ thực vật và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

BỘ TRƯỞNG

Cao Đức Phát

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG MÃ HS CỦA DANH MỤC VẬT THỂ THUỘC DIỆN KIỂM DỊCH THỰC VẬT CỦA VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2515/QĐ-BNN-BVTV ngày 29 tháng 6 năm 2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
01.06	**Động vật sống khác**	
	- Côn trùng	
0106.41.00	- - Các loại ong	Áp dụng đối với các loại ong sử dụng trong lĩnh vực bảo vệ thực vật
0106.49.00	- - Loại khác	
0106.90.00	- Loại khác	Áp dụng với nhện, tuyến trùng
06.01	**Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ, dạng sinh trưởng hoặc ở dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn, trừ các loại rễ thuộc nhóm 12.12**	
0601.10.00	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ	
0601.20	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống, thân rễ, dạng sinh trưởng hoặc dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn:	
0601.20.10	- - Cây rau diếp xoăn	
0601.20.20	- - Rễ rau diếp xoăn	
0601.20.90	- - Loại khác	
06.02	**Cây sống khác (kể cả rễ), cành giâm và cành ghép; hệ sợi nấm**	
0602.10	- Cành giâm không có rễ và cành ghép:	
0602.10.10	- - Của cây phong lan	
0602.10.20	- - Của cây cao su	
0602.10.90	- - Loại khác	
0602.20.00	- Cây, cây bụi đã hoặc không ghép cành, thuộc loại có quả hoặc quả hạch ăn được	
0602.30.00	- Cây đỗ quyên và cây azalea (cây khô - họ đỗ quyên), đã hoặc không ghép cành	
0602.40.00	- Cây hoa hồng, đã hoặc không ghép cành	
0602.90	- Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
0602.90.10	- - Cành giâm và cành ghép phong lan có rễ	
0602.90.20	- - Cây phong lan giống	
0602.90.40	- - Gốc cây cao su có chồi	
0602.90.50	- - Cây cao su giống	
0602.90.60	- - Chồi mọc từ gỗ cây cao su	
0602.90.70	- - Cây dương xỉ	
0602.90.90	- - Loại khác	
06.03	**Cành hoa và nụ dùng làm hoa bó hoặc để trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác**	
	- Tươi:	
0603.11.00	- - Hoa hồng	
0603.12.00	- - Hoa cẩm chướng	
0603.13.00	- - Phong lan	
0603.14.00	- - Hoa cúc	
0603.15.00	- - Họ hoa ly	
0603.19.00	- - Loại khác	
0603.90.00	- Loại khác	
06.04	**Tán lá, cành và các phần khác của cây, không có hoa hoặc nụ, các loại cỏ, rêu và địa y phù hợp để bó hoa hoặc trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác**	
0604.20	- Tươi:	
0604.20.10	- - Rêu và địa y	
0604.20.90	- - Loại khác	
0604.90	- Loại khác:	
0604.90.10	- - Rêu và địa y	
0604.90.90	- - Loại khác	
07.01	**Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh**	
0701.10.00	- Để làm giống	
0701.90.00	- Loại khác	
0702.00.00	**Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh.**	
07.03	**Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh**	
0703.10	- Hành tây và hành, hẹ:	
	- - Hành tây:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
0703.10.11	- - - Củ giống	
0703.10.19	- - - Loại khác	
	- - Hành, hẹ:	
0703.10.21	- - - Củ giống	
0703.10.29	- - - Loại khác	
0703.20	- Tỏi:	
0703.20.10	- - Củ giống	
0703.20.90	- - Loại khác	
0703.90	- Tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác:	
0703.90.10	- - Củ giống	
0703.90.90	- - Loại khác	
07.04	**Bắp cải, hoa lơ, su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh**	
0704.10	- Hoa lơ và hoa lơ xanh:	
0704.10.10	- - Hoa lơ	
0704.10.20	- - Hoa lơ xanh (headed broccoli)	
0704.20.00	- Cải Bruc-xen	
0704.90	- Loại khác:	
	- - Bắp cải:	
0704.90.11	- - - Bắp cải cuộn (cuộn tròn)	
0704.90.19	- - - Loại khác	
0704.90.90	- - Loại khác	
07.05	**Rau diếp, xà lách (*Lactuca sativa*) và rau diếp xoăn (*Cichorium* spp.), tươi hoặc ướp lạnh**	
	- Rau diếp, xà lách:	
0705.11.00	- - Xà lách cuộn (head lettuce)	
0705.19.00	- - Loại khác	
	- Rau diếp xoăn:	
0705.21.00	- - Rau diếp xoăn rễ củ (*Cichorium intybus* var. *foliosum*)	
0705.29.00	- - Loại khác	
07.06	**Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa-lát, diếp củ, cần củ, củ cải ri và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh**	
0706.10	- Cà rốt và củ cải:	
0706.10.10	- - Cà rốt	
0706.10.20	- - Củ cải	
0706.90.00	- Loại khác	
0707.00.00	**Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
07.08	**Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh**	
0708.10.00	- Đậu Hà Lan (*Pisum sativum*)	
0708.20	- Đậu hạt (*Vigna* spp., *Phaseolus* spp.):	
0708.20.10	- - Đậu Pháp	
0708.20.20	- - Đậu dài	
0708.20.90	- - Loại khác	
0708.90.00	- Các loại rau thuộc loại đậu khác	
07.09	**Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh**	
0709.20.00	- Măng tây	
0709.30.00	- Cà tím	
0709.40.00	- Cần tây trừ loại cần củ	
	- Nấm và nấm cục (nấm củ):	
0709.51.00	- - Nấm thuộc chi *Agaricus*	
0709.59	- - Loại khác:	
0709.59.10	- - - Nấm cục	
0709.59.90	- - - Loại khác	
0709.60	- Quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta*:	
0709.60.10	- - Ớt quả (quả thuộc chi *Capsicum*)	
0709.60.90	- - Loại khác	
0709.70.00	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	
	- Loại khác:	
0709.91.00	- - Hoa a-ti-sô	
0709.92.00	- - Ô liu	
0709.93.00	- - Quả bí ngô, quả bí và quả bầu (*Cucurbita* spp.)	
0709.99.00	- - Loại khác	
07.10	**Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh**	Trừ loại đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước hoặc đã được chế biến ở dạng đông lạnh sử dụng ăn ngay
0710.10.00	- Khoai tây	
	- Rau đậu các loại, đã hoặc chưa bóc vỏ:	
0710.21.00	- - Đậu Hà Lan (*Pisum sativum*)	
0710.22.00	- - Đậu hạt (*Vigna* spp., *Phaseolus* spp.)	
0710.29.00	- - Loại khác	
0710.30.00	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	
0710.40.00	- Ngô ngọt	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
0710.80.00	- Rau khác	
0710.90.00	- Hỗn hợp các loại rau	
07.11	**Rau các loại đã bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphurơ, ngâm nước muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được**	Trừ loại đã bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphurơ, ngâm nước muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác)
0711.20	- Ôliu:	
0711.20.10	- - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	
0711.20.90	- - Loại khác	
0711.40	- Dưa chuột và dưa chuột ri:	
0711.40.10	- - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	
0711.40.90	- - Loại khác	
	- Nấm và nấm cục (nấm củ):	
0711.51	- - Nấm thuộc chi *Agaricus*:	
0711.51.10	- - - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	
0711.51.90	- - - Loại khác	
0711.59	- - Loại khác:	
0711.59.10	- - - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	
0711.59.90	- - - Loại khác	
0711.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:	
0711.90.10	- - Ngô ngọt	
0711.90.20	- - Ớt (quả thuộc chi *Capsicum*)	
	- - Nụ bạch hoa:	
0711.90.31	- - - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	
0711.90.39	- - - Loại khác	
0711.90.40	- - Hành tây, đã được bảo quản bằng khí sunphurơ	
0711.90.50	- - Hành tây, đã được bảo quản trừ loại được bảo quản bằng khí sunphurơ	
0711.90.60	- - Loại khác, đã được bảo quản bằng khí sunphurơ	
0711.90.90	- - Loại khác	
07.12	**Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm**	
0712.20.00	- Hành tây	
	- Nấm, mộc nhĩ (*Auricularia spp.*), nấm nhầy (*Tremella spp.*) và nấm cục (nấm củ):	
0712.31.00	- - Nấm thuộc chi *Agaricus*	
0712.32.00	- - Mộc nhĩ (*Auricularia spp.*)	
0712.33.00	- - Nấm nhầy (*Tremella spp.*)	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
0712.39	- - Loại khác:	
0712.39.10	- - - Nấm cục (nấm củ)	
0712.39.20	- - - Nấm hương (dong-gu)	
0712.39.90	- - - Loại khác	
0712.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:	
0712.90.10	- - Tỏi	
0712.90.90	- - Loại khác	
07.13	**Các loại đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt**	
0713.10	- Đậu Hà Lan (*Pisum sativum*):	
0713.10.10	- - Phù hợp để gieo trồng	
0713.10.90	- - Loại khác	
0713.20	- Đậu Hà Lan loại nhỏ (*garbanzos*):	
0713.20.10	- - Phù hợp để gieo trồng	
0713.20.90	- - Loại khác	
	- Đậu hạt (*Vigna* spp., *Phaseolus* spp.):	
0713.31	- - Đậu thuộc loài *Vigna mungo* (L.) Hepper hoặc *Vigna radiata* (L.) Wilczek:	
0713.31.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	
0713.31.90	- - - Loại khác	
0713.32	- - Đậu hạt đỏ nhỏ (*Adzuki*) (*Phaseolus* hoặc *Vigna angularis*):	
0713.32.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	
0713.32.90	- - - Loại khác	
0713.33	- - Đậu tây, kể cả đậu trắng (*Phaseolus vulgaris*):	
0713.33.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	
0713.33.90	- - - Loại khác	
0713.34	- - Đậu bambara (*Vigna subterranea* hoặc *Voandzeia subterranea*):	
0713.34.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	
0713.34.90	- - - Loại khác	
0713.35	- - Đậu đũa (*Vigna unguiculata*):	
0713.35.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	
0713.35.90	- - - Loại khác	
0713.39	- - Loại khác:	
0713.39.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	
0713.39.90	- - - Loại khác	
0713.40	- Đậu lăng:	
0713.40.10	- - Phù hợp để gieo trồng	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
0713.40.90	- - Loại khác	
0713.50	- Đậu tằm (*Vicia faba* var. *major*) và đậu ngựa (*Vicia faba* var. *equina, Vicia faba* var. *minor*):	
0713.50.10	- - Phù hợp để gieo trồng	
0713.50.90	- - Loại khác	
0713.60.00	- Đậu triều, đậu săng (*Cajanus cajan*)	
0713.90	- Loại khác:	
0713.90.10	- - Phù hợp để gieo trồng	
0713.90.90	- - Loại khác	
07.14	**Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc i-nu-lin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago**	**Trừ dạng chế biến đông lạnh dùng để ăn ngay**
0714.10	- Sắn:	
	- - Thái lát hoặc đã làm thành dạng viên:	
0714.10.11	- - - Lát đã được làm khô	
0714.10.19	- - - Loại khác	
	- - Loại khác:	
0714.10.91	- - - Đông lạnh	
0714.10.99	- - - Loại khác	
0714.20	- Khoai lang:	
0714.20.10	- - Đông lạnh	
0714.20.90	- - Loại khác	
0714.30	- Củ từ (*Dioscorea* spp.):	
0714.30.10	- - Đông lạnh	
0714.30.90	- - Loại khác	
0714.40	- Khoai sọ (*Colacasia* spp.):	
0714.40.10	- - Đông lạnh	
0714.40.90	- - Loại khác	
0714.50	- Củ khoai môn (*Xanthosoma* spp.):	
0714.50.10	- - Đông lạnh	
0714.50.90	- - Loại khác	
0714.90	- Loại khác:	
	- - Lõi cây cọ sago:	
0714.90.11	- - - Đông lạnh	
0714.90.19	- - - Loại khác	
	- - Loại khác:	
0714.90.91	- - - Đông lạnh	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
0714.90.99	- - - Loại khác	
08.01	**Dừa, quả hạch Brazil và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ**	
	- Dừa:	
0801.11.00	- - Đã qua công đoạn làm khô	
0801.12.00	- - Cùi dừa (cơm dừa)	
0801.19.00	- - Loại khác	
	- Quả hạch Brazil:	
0801.21.00	- - Chưa bóc vỏ	
0801.22.00	- - Đã bóc vỏ	
	- Hạt điều:	
0801.31.00	- - Chưa bóc vỏ	
0801.32.00	- - Đã bóc vỏ	
08.02	**Quả hạch khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ**	
	- Quả hạnh nhân:	
0802.11.00	- - Chưa bóc vỏ	
0802.12.00	- - Đã bóc vỏ	
	- Quả phỉ hay hạt phỉ (*Corylus* spp.):	
0802.21.00	- - Chưa bóc vỏ	
0802.22.00	- - Đã bóc vỏ	
	- Quả óc chó:	
0802.31.00	- - Chưa bóc vỏ	
0802.32.00	- - Đã bóc vỏ	
	- Hạt dẻ (*Castanea* spp.):	
0802.41.00	- - Chưa bóc vỏ	
0802.42.00	- - Đã bóc vỏ	
	- Quả hồ trăn (Hạt dẻ cười):	
0802.51.00	- - Chưa bóc vỏ	
0802.52.00	- - Đã bóc vỏ	
	- Hạt macadamia (Macadamia nuts):	
0802.61.00	- - Chưa bóc vỏ	
0802.62.00	- - Đã bóc vỏ	
0802.70.00	- Hạt cây côla (*Cola* spp.)	
0802.80.00	- Quả cau	
0802.90.00	- Loại khác	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
08.03	**Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô**	
0803.10.00	- Chuối lá	
0803.90.00	- Loại khác	
08.04	**Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô**	
0804.10.00	- Quả chà là	
0804.20.00	- Quả sung, vả	
0804.30.00	- Quả dứa	
0804.40.00	- Quả bơ	
0804.50	- Quả ổi, xoài và măng cụt:	
0804.50.10	- - Quả ổi	
0804.50.20	- - Quả xoài	
0804.50.30	- - Quả măng cụt	
08.05	**Quả thuộc họ cam quýt, tươi hoặc khô**	
0805.10	- Quả cam:	
0805.10.10	- - Tươi	
0805.10.20	- - Khô	
0805.20.00	- Quả quýt các loại (kể cả quất); cam nhỏ (clementines) và các loại giống lai họ cam quýt tương tự	
0805.40.00	- Quả bưởi, kể cả bưởi chùm	
0805.50.00	- Quả chanh (*Citrus limon, Citrus limonum*) và quả chấp (*Citrus aurantifolia, Citrus latifolia*)	
0805.90.00	- Loại khác	
08.06	**Quả nho, tươi hoặc khô**	
0806.10.00	- Tươi	
0806.20.00	- Khô	
08.07	**Các loại dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi**	
	- Quả họ dưa (kể cả dưa hấu):	
0807.11.00	- - Quả dưa hấu	
0807.19.00	- - Loại khác	
0807.20	- Quả đu đủ:	
0807.20.10	- - Đu đủ Mardi backcross solo (betik solo)	
0807.20.90	- - Loại khác	
08.08	**Quả táo, lê và quả mộc qua, tươi**	
0808.10.00	- Quả táo	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
0808.30.00	- Quả lê	
0808.40.00	- Quả mộc qua	
08.09	**Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi**	
0809.10.00	- Quả mơ	
	- Quả anh đào:	
0809.21.00	- - Quả anh đào chua (*Prunus cerasus*)	
0809.29.00	- - Loại khác	
0809.30.00	- Quả đào, kể cả xuân đào	
0809.40	- Quả mận và quả mận gai:	
0809.40.10	- - Quả mận	
0809.40.20	- - Quả mận gai	
08.10	**Quả khác, tươi**	
0810.10.00	- Quả dâu tây	
0810.20.00	- Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ	
0810.30.00	- Quả lý gai và quả lý chua, đen, trắng hoặc đỏ	
0810.40.00	- Quả nam việt quất, quả việt quất và các loại quả khác thuộc chi Vaccinium	
0810.50.00	- Quả kiwi	
0810.60.00	- Quả sầu riêng	
0810.70.00	- Quả hồng vàng	
0810.90	- Loại khác:	
0810.90.10	- - Quả nhãn (bao gồm cả nhãn mata kucing)	
0810.90.20	- - Quả vải	
0810.90.30	- - Quả chôm chôm	
0810.90.40	- - Quả boong boong; quả khế	
0810.90.50	- - Quả mít (cempedak và nangka)	
0810.90.60	- - Quả me	
	- - Loại khác:	
0810.90.91	- - - Salacca (quả da rắn)	
0810.90.92	- - - Quả thanh long	
0810.90.93	- - - Quả hồng xiêm (quả ciku)	
0810.90.99	- - - Loại khác	
08.11	**Quả và quả hạch, đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất làm ngọt khác**	Trừ loại đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh ăn ngay
0811.10.00	- Quả dâu tây	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
0811.20.00	- Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ, quả lý chua đen, trắng hoặc đỏ và quả lý gai	
0811.90.00	- Loại khác	
08.12	**Quả và quả hạch, được bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphurơ, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được**	Trừ loại được bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphurơ, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc dung dịch bảo quản khác)
0812.10.00	- Quả anh đào	
0812.90	- Quả khác:	
0812.90.10	- - Quả dâu tây	
0812.90.90	- - Loại khác	
08.13	**Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch hoặc quả khô thuộc Chương này**	
0813.10.00	- Quả mơ	
0813.20.00	- Quả mận đỏ	
0813.30.00	- Quả táo	
0813.40	- Quả khác:	
0813.40.10	- - Quả nhãn	
0813.40.20	- - Quả me	
0813.40.90	- - Quả khác	
0813.50	- Hỗn hợp các loại quả hạch hoặc quả khô thuộc Chương này:	
0813.50.10	- - Hạt điều hoặc quả hạch Brazil chiếm đa số về trọng lượng	
0813.50.20	- - Quả hạch khác chiếm đa số về trọng lượng	
0813.50.30	- - Quả chà là chiếm đa số về trọng lượng	
0813.50.40	- - Quả bơ hoặc quả cam hoặc quả quýt (bao gồm quả quýt và quả quất) chiếm đa số về trọng lượng	
0813.50.90	- - Loại khác	
0814.00.00	**Vỏ các loại quả thuộc họ cam quýt, hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác**	Trừ loại bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác
09.01	**Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất ca-phê-in; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó**	
	- Cà phê, chưa rang:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
0901.11	- - Chưa khử chất ca-phê-in:	
0901.11.10	- - - Arabica WIB hoặc Robusta OIB	
0901.11.90	- - - Loại khác	
0901.90	- Loại khác:	
0901.90.10	- - Vỏ quả và vỏ lụa cà phê	
09.04	**Hạt tiêu thuộc chi *Piper*; quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta*, khô, xay hoặc nghiền**	
	- Hạt tiêu:	
0904.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:	
0904.11.10	- - - Trắng	
0904.11.20	- - - Đen	
0904.11.90	- - - Loại khác	
	- Quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta:	
0904.21	- - Đã làm khô, chưa xay hoặc chưa nghiền:	
0904.21.10	- - - Quả ớt (thuộc chi *Capsicum*)	
0904.21.90	- - - Loại khác	
09.05	**Vani**	
0905.10.00	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	
0905.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	
09.06	**Quế và hoa quế**	
	- Chưa xay hoặc chưa nghiền:	
0906.11.00	- - Quế (*Cinnamomum zeylanicum* Blume)	
0906.19.00	- - Loại khác	
09.07	**Đinh hương (cả quả, thân và cành)**	
0907.10.00	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	
0907.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	
09.08	**Hạt và vỏ, nhục đậu khấu và bạch đậu khấu**	
	- Hạt nhục đậu khấu:	
0908.11.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	
0908.12.00	- - Đã xay hoặc nghiền	
	- Vỏ:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
0908.21.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	
0908.22.00	- - Đã xay hoặc nghiền	
	- Bạch đậu khấu:	
0908.31.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	
0908.32.00	- - Đã xay hoặc nghiền	
09.09	**Hạt của hoa hồi, hoa hồi dạng sao, thì là, rau mùi, thì là Ai cập hoặc ca-rum; hạt bách xù (juniper berries)**	
	- Hạt của cây rau mùi:	
0909.21.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	
0909.22.00	- - Đã xay hoặc nghiền	
	- Hạt cây thì là Ai cập:	
0909.31.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	
0909.32.00	- - Đã xay hoặc nghiền	
	- Hạt của hoa hồi, hoa hồi dạng sao, cây ca-rum hoặc hạt cây thì là; hạt cây bách xù (juniper berries):	
0909.61	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:	
0909.61.10	- - - Của hoa hồi	
0909.61.20	- - - Của hoa hồi dạng sao	
0909.61.30	- - - Của cây ca-rum (caraway)	
0909.61.90	- - - Loại khác	
0909.62	- - Đã xay hoặc nghiền:	
0909.62.10	- - - Của hoa hồi	
0909.62.20	- - - Của hoa hồi dạng sao	
0909.62.30	- - - Của cây ca-rum (caraway)	
0909.62.90	- - - Loại khác	
09.10	**Gừng, nghệ tây, nghệ (*curcuma*), lá húng tây, cỏ xạ hương, lá nguyệt quế, ca-ri (curry) và các loại gia vị khác**	
	- Gừng:	
0910.11.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	
0910.12.00	- - Đã xay hoặc nghiền	
0910.20.00	- Nghệ tây	
0910.30.00	- Nghệ (*Curcuma*)	
	- Gia vị khác:	
0910.91	- - Hỗn hợp các gia vị đã nêu trong Chú giải 1(b) của Chương này:	
0910.91.10	- - - Ca-ri (curry)	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
0910.91.90	- - - Loại khác	
0910.99	- - Loại khác:	
0910.99.10	- - - Lá húng tây, cỏ xạ hương; lá nguyệt quế	
0910.99.90	- - - Loại khác	
10.01	**Lúa mì và meslin**	
	- Lúa mì Durum:	
1001.11.00	- - Hạt giống	
1001.19.00	- - Loại khác	
	- Loại khác:	
1001.91.00	- - Hạt giống	
1001.99	- - Loại khác:	
1001.99.11	- - - - Meslin	
1001.99.19	- - - - Loại khác	
10.02	**Lúa mạch đen**	
1002.10.00	- Hạt giống	
1002.90.00	- Loại khác	
10.03	**Lúa đại mạch**	
1003.10.00	- Hạt giống	
1003.90.00	- Loại khác	
10.04	**Yến mạch**	
1004.10.00	- Hạt giống	
1004.90.00	- Loại khác	
10.05	**Ngô**	
1005.10.00	- Hạt giống	
1005.90	- Loại khác:	
1005.90.90	- - Loại khác	
10.06	**Lúa gạo**	
1006.10	- Thóc:	
1006.10.10	- - Để gieo trồng	
1006.10.90	- - Loại khác	
1006.20	- Gạo lứt:	
1006.20.10	- - Gạo Thai Hom Mali	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
1006.20.90	- - Loại khác	
1006.30	- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ:	
1006.30.30	- - Gạo nếp	
1006.30.40	- - Gạo Thai Hom Mali	
	- - Loại khác:	
1006.30.91	- - - Gạo luộc sơ	
1006.30.99	- - - Loại khác	
1006.40	- Tấm:	
1006.40.10	- - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	
1006.40.90	- - Loại khác	
10.07	**Lúa miến**	
1007.10.00	- Hạt giống	
1007.90.00	- Loại khác	
10.08	**Kiều mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác**	
1008.10.00	- Kiều mạch	
	- Kê:	
1008.21.00	- - Hạt giống	
1008.29.00	- - Loại khác	
1008.30.00	- Hạt cây thóc chim (họ lúa)	
1008.40.00	- Hạt kê Fonio (*Digitaria* spp.)	
1008.50.00	- Cây diêm mạch (*Chenopodium quinoa*)	
1008.60.00	- Lúa mì lai Lúa mạch đen (Triticale)	
1008.90.00	- Ngũ cốc loại khác	
11.01	**Bột mì hoặc bột meslin**	
1101.00.10	- Bột mì	
1101.00.20	- Bột meslin	
11.02	**Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin**	
1102.20.00	- Bột ngô	
1102.90	- Loại khác:	
1102.90.10	- - Bột gạo	
1102.90.20	- - Bột lúa mạch đen	
1102.90.90	- - Loại khác	
11.03	**Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và bột viên**	
	- Dạng tấm và bột thô:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
1103.11	- - Của lúa mì:	
1103.11.20	- - - Lõi lúa mì hoặc durum	
1103.11.90	- - - Loại khác	
1103.13.00	- - Của ngô	
1103.19	- - Của ngũ cốc khác:	
1103.19.10	- - - Của meslin	
1103.19.20	- - - Của gạo	
1103.19.90	- - - Loại khác	
1103.20.00	- Dạng bột viên	
11.04	**Hạt ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền**	
	- Ngũ cốc xay hoặc vỡ mảnh:	
1104.12.00	- - Của yến mạch	
1104.19	- - Của ngũ cốc khác:	
1104.19.10	- - - Của ngô	
1104.19.90	- - - Loại khác	
	- Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ, xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô):	
1104.22.00	- - Của yến mạch	
1104.23.00	- - Của ngô	
1104.29	- - Của ngũ cốc khác:	
1104.29.20	- - - Của lúa mạch	
1104.29.90	- - - Loại khác	
1104.30.00	- Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay mảnh lát, hoặc nghiền	
11.05	**Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên từ khoai tây**	
1105.10.00	- Bột, bột mịn và bột thô	
1105.20.00	- Dạng mảnh lát, hạt và bột viên	
11.06	**Bột, bột mịn và bột thô, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọ sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc Chương 8**	
1106.10.00	- Từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13	
1106.20	- Từ cọ sago hoặc từ rễ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14:	
1106.20.10	- - Từ sắn	
	- - Từ cọ sago:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
1106.20.21	- - - Bột thô	
1106.20.29	- - - Loại khác	
1106.20.90	- - Loại khác	
1106.30.00	- Từ các sản phẩm thuộc Chương 8	
11.07	**Malt, rang hoặc chưa rang**	
1107.10.00	- Chưa rang	
1107.20.00	- Đã rang	
11.08	**Tinh bột; inulin**	Trừ tinh bột khoai tây được đóng gói dạng nhỏ hơn 2kg
	- Tinh bột:	
1108.11.00	- - Tinh bột mì	
1108.12.00	- - Tinh bột ngô	
1108.13.00	- - Tinh bột khoai tây	
1108.14.00	- - Tinh bột sắn	
1108.19	- - Tinh bột khác:	
1108.19.10	- - - Tinh bột cọ sago	
1108.19.90	- - - Loại khác	
1109.00.00	**Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô**	
12.01	**Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh**	
1201.10.00	- Hạt giống	
1201.90.00	- Loại khác	
12.02	**Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh**	
1202.30.00	- Hạt giống	
	- Loại khác:	
1202.41.00	- - Lạc vỏ	
1202.42.00	- - Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh	
1203.00.00	**Cùi (cơm) dừa khô**	
1204.00.00	**Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh**	
12.05	**Hạt cải dầu (Rape hoặc Colza seeds) đã hoặc chưa vỡ mảnh**	
1205.10.00	- Hạt cải dầu (Rape hoặc Colza seeds) có hàm lượng axit eruxit thấp	
1205.90.00	- Loại khác	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
1206.00.00	**Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh**	
12.07	**Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh**	
1207.10	- Hạt cọ và nhân hạt cọ:	
1207.10.10	- - Phù hợp để gieo trồng	
1207.10.20	- - Không phù hợp để gieo trồng	
	- Hạt bông:	
1207.21.00	- - Hạt	
1207.29.00	- - Loại khác	
1207.30.00	- Hạt thầu dầu	
1207.40	- Hạt vừng:	
1207.40.10	- - Loại ăn được	
1207.40.90	- - Loại khác	
1207.50.00	- Hạt mù tạt	
1207.60.00	- Hạt rum	
1207.70.00	- Hạt dưa	
	- Loại khác:	
1207.91.00	- - Hạt thuốc phiện	
1207.99	- - Loại khác:	
1207.99.40	- - - Hạt Illipe (quả hạch Illipe)	
1207.99.90	- - - Loại khác	
12.08	**Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột và bột thô từ hạt mù tạt**	
1208.10.00	- Từ đậu tương	
1208.90.00	- Loại khác	
12.09	**Hạt, quả và mầm, dùng để gieo trồng**	
1209.10.00	- Hạt củ cải đường	
	- Hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia súc:	
1209.21.00	- - Hạt cỏ linh lăng (alfalfa)	
1209.22.00	- - Hạt cỏ ba lá (*Trifolium* spp.)	
1209.23.00	- - Hạt cỏ đuôi trâu	
1209.24.00	- - Hạt cỏ kentucky màu xanh da trời (*Poa pratensis* L.)	
1209.25.00	- - Hạt cỏ mạch đen (*Lolium multiflorum* Lam., *Lolium perenne* L.)	
1209.29	- - Loại khác:	
1209.29.10	- - - Hạt cỏ đuôi mèo	
1209.29.20	- - - Hạt củ cải khác	
1209.29.90	- - - Loại khác	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
1209.30.00	- Hạt của các loại cây thân cỏ trồng chủ yếu để lấy hoa	
	- Loại khác:	
1209.91	- - Hạt rau:	
1209.91.10	- - - Hạt hành	
1209.91.90	- - - Loại khác	
1209.99	- - Loại khác:	
1209.99.10	- - - Hạt cây cao su hoặc hạt cây dâm bụt	
1209.99.90	- - - Loại khác	
12.10	**Hublong (hoa bia), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền, xay thành bột mịn hoặc ở dạng bột viên; phấn hoa bia**	
1210.10.00	- Hublong, chưa nghiền hoặc chưa xay thành bột mịn hoặc chưa làm thành bột viên	
12.11	**Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm, hoặc các mục đích tương tự, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột**	
1211.20	- Rễ cây nhân sâm:	
1211.20.10	- - Đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	Trừ dạng thành phẩm đã qua chế biến được đóng gói để tiêu thụ trực tiếp
1211.30	- Lá coca:	
1211.30.10	- - Đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	
1211.30.90	- - Loại khác	
1211.40.00	- Thân cây anh túc	
1211.90	- Loại khác:	
	- - Loại chủ yếu dùng làm dược liệu:	
1211.90.11	- - - Cây gai dầu, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	
1211.90.12	- - - Cây gai dầu, ở dạng khác	
1211.90.13	- - - Rễ cây ba gạc hoa đỏ	
1211.90.14	- - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	
1211.90.19	- - - Loại khác	
	- - Loại khác:	
1211.90.91	- - - Cây kim cúc, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	
1211.90.92	- - - Cây kim cúc, ở dạng khác	
1211.90.94	- - - Gỗ đàn hương	
1211.90.95	- - - Mảnh gỗ Gaharu	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
1211.90.96	- - - Rễ cây cam thảo	
1211.90.97	- - - Vỏ cây Persea (*Persea kurzii* Kosterm)	
1211.90.98	- - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	
1211.90.99	- - - Loại khác	
12.12	**Quả bồ kết, rong biển và tảo biển khác, củ cải đường và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm rau khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài *Cichorium intybus satibium*) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
	- Rong biển và các loại tảo khác:	Trừ loại rong biển và các loại tảo khác được chế biến đông lạnh, đóng hộp
1212.21	- - Thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	
1212.21.10	- - - *Eucheuma* spp.	
1212.21.20	- - - *Gracilaria lichenoides*	
1212.21.90	- - - Loại khác	
1212.29	- - Loại khác:	
	- - - Tươi, ướp lạnh hoặc khô, dùng cho công nghệ nhuộm, thuộc da, làm nước hoa, làm dược phẩm, hoặc làm thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự:	
1212.29.11	- - - - Loại dùng làm dược phẩm	
1212.29.19	- - - - Loại khác	
1212.29.20	- - - Loại khác, tươi, ướp lạnh hoặc khô	
1212.29.30	- - - Loại khác, đông lạnh	
	- Loại khác:	
1212.91.00	- - Củ cải đường	
1212.92.00	- - Quả bồ kết (*carob*)	
1212.93	- - Mía:	
1212.93.10	- - - Phù hợp để làm giống	
1212.93.90	- - - Loại khác	
1212.94.00	- - Rễ rau diếp xoăn	
1212.99.00	- - Loại khác	
1213.00.00	**Rơm, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên**	
12.14	**Củ cải Thụy Điển, củ cải, rễ cỏ khô, cỏ khô, cỏ linh lăng, cỏ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
1214.10.00	- Bột thô và viên cỏ linh lăng (*alfalfa*)	
1214.90.00	- Loại khác	
13.01	**Nhựa cánh kiến đỏ; gôm tự nhiên, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam)**	
1301.90	- Loại khác	
1301.90.40	- - Nhựa cánh kiến đỏ	
14.01	**Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu gai, cây bấc, cọ sợi, đã rửa sạch, chuội hoặc các loại rơm, rạ ngũ cốc đã tẩy hoặc nhuộm và vỏ cây đoạn)**	
1401.10.00	- Tre	
1401.20	- Song, mây:	
	- - Nguyên cây:	
1401.20.11	- - - Thô	
1401.20.12	- - - Đã rửa sạch và sulphurơ hóa	
1401.20.19	- - - Loại khác	
1401.20.30	*- - Vỏ (cật) cây mây đã tách*	
1401.20.90	- - Loại khác	
1401.90.00	- Loại khác	
14.04	**Các sản phẩm từ thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
1404.20.00	- Xơ của cây bông	
1404.90	- Loại khác:	
1404.90.20	- - Loại dùng chủ yếu trong công nghệ thuộc da hoặc nhuộm màu	
1404.90.30	- - Bông gòn	
1404.90.90	- - Loại khác	
1801.00.00	**Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang**	
1802.00.00	**Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác**	
1805.00.00	**Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác**	Trừ dạng đã được chế biến và đóng gói có thể sử dụng ngay
1903.00.00	**Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
20.01	**Rau, quả, quả hạch và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic**	Trừ loại đóng hộp kín khí hoặc đã được làm chín, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic
2001.10.00	- Dưa chuột và dưa chuột ri	
2001.90	- Loại khác:	
2001.90.10	- - Hành tây	
2001.90.90	- - Loại khác	
20.02	**Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic**	Trừ loại đóng hộp kín khí hoặc đã được làm chín, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic
2002.10	- Cà chua, nguyên quả hoặc dạng miếng:	
2002.10.90	- - Loại khác	
2002.90	- Loại khác:	
2002.90.20	- - Bột cà chua	Trừ bột cà chua dạng sệt thuộc mã số 2002.90.10
2002.90.90	- - Loại khác	
20.03	**Nấm và nấm cục, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic**	Trừ loại đóng hộp kín khí hoặc đã được làm chín, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic
2003.10.00	- Nấm thuộc chi Agaricus	
2003.90	- Loại khác:	
2003.90.10	- - Nấm cục (dạng củ)	
2003.90.90	- - Loại khác	
20.04	**Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06**	Trừ loại đóng hộp kín khí hoặc đã được làm chín, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic,
2004.10.00	- Khoai tây	
2004.90	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:	
2004.90.10	- - Thực phẩm cho trẻ em	
2004.90.90	- - Loại khác	
20.05	**Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06**	Trừ loại đóng hộp kín khí hoặc đã được làm chín, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic
2005.40.00	- Đậu Hà lan (*Pisum sativum*)	
	- Đậu hạt (*Vigna* spp., *Phaseolus* spp.):	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
2005.51.00	- - Đã bóc vỏ	
2005.59	- - Loại khác:	
2005.59.90	- - - Loại khác	
2005.60.00	- Măng tây	
2005.70.00	- Ô liu	
2005.80.00	- Ngô ngọt (*Zea mays* var. *saccharata*)	
	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:	
2005.91.00	- - Măng tre	
2005.99	- - Loại khác:	
2005.99.90	- - - Loại khác	
20.08	**Quả, quả hạch và các phần khác ăn được của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất làm ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	Trừ loại đóng hộp kín khí, đã pha thêm đường hay chất làm ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
	- Quả hạch, lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau:	
2008.19	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp:	
2008.19.10	- - - Hạt điều	
2008.19.90	- - - Loại khác	
2008.20.00	- Dứa	
2008.30	- Quả thuộc chi cam quýt:	
2008.30.90	- - Loại khác	
2008.40	- Lê:	
2008.40.90	- - Loại khác	
2008.50	- Mơ:	
2008.50.90	- - Loại khác	
2008.60	- Anh đào (Cherries):	
2008.60.90	- - Loại khác	
2008.70	- Đào, kể cả quả xuân đào:	
2008.70.90	- - Loại khác	
2008.80	- Dâu tây:	
2008.80.90	- - Loại khác	
	- Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19:	
2008.91.00	- - Lõi cây cọ	
2008.93.00	- - Quả nam việt quất (*Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium vitis-idaea*)	
2008.97	- - Dạng hỗn hợp:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
2008.97.10	- - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch	
2008.97.90	- - - Loại khác	
2008.99	- - Loại khác:	
2008.99.10	- - - Quả vải	
2008.99.20	- - - Quả nhãn	
2008.99.30	- - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch	
2008.99.90	- - - Loại khác	
21.02	**Men (sống hoặc ỳ); các vi sinh vật đơn bào khác, ngừng hoạt động (nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế**	
2102.10.00	Men sống	Men hoặc vi sinh vật đơn bào còn sống sử dụng trong lĩnh vực bảo vệ thực vật
23.02	**Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên, thu được từ quá trình giần, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hay các loại cây họ đậu**	
2302.10.00	- Từ ngô	
2302.30.00	- Từ lúa mì	
2302.40	- Từ ngũ cốc khác:	
2302.40.10	- - Từ thóc gạo	
2302.40.90	- - Loại khác	
2302.50.00	- Từ cây họ đậu	
23.03	**Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hay chưng cất, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên**	
2303.10	- Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự:	
2303.10.10	- - Từ sắn hoặc cọ sago	
2303.10.90	- - Loại khác	
2303.20.00	- Bã ép củ cải đường, phế liệu mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường	
2303.30.00	- Bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
23.04	**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương:**	
2304.00.10	- Bột đậu tương đã được khử chất béo, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	
2304.00.90	- Loại khác	
2305.00.00	**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc**	
23.06	**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất mỡ hoặc dầu thực vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05**	
2306.10.00	- Từ hạt bông	
2306.20.00	- Từ hạt lanh	
2306.30.00	- Từ hạt hướng dương	
	- Từ hạt cải dầu (Rape seeds) hoặc hạt cải dầu Pháp (Colza seeds):	
2306.41	- - Từ hạt cải dầu (Rape seeds) hoặc hạt cải dầu Pháp (Colza seeds) có hàm lượng axít eruxic thấp:	
2306.41.10	- - - Từ hạt cải dầu (Rape seeds) có hàm lượng axít eruxic thấp	
2306.41.20	- - - Từ hạt cải dầu Pháp (Colza seeds) có hàm lượng axít eruxic thấp	
2306.49	- - Loại khác:	
2306.49.10	- - - Từ hạt cải dầu (Rape seeds) khác	
2306.49.20	- - - Từ hạt cải dầu Pháp (Colza seeds) khác	
2306.50.00	- Từ dừa hoặc cùi dừa	
2306.60.00	- Từ hạt hoặc nhân hạt cọ	
2306.90	- Loại khác:	
2306.90.10	- - Từ mầm ngô	
2306.90.90	- - Loại khác	
2308.00.00	**Nguyên liệu thực vật và phế liệu thực vật, phế liệu và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
23.09	**Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật**	Trừ các chế phẩm được làm toàn bộ từ động vật, chất bổ sung vào thức ăn

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
2309.90	- Loại khác:	
	- - Thức ăn hoàn chỉnh:	
2309.90.11	- - - Loại dùng cho gia cầm	
2309.90.12	- - - Loại dùng cho lợn	
2309.90.13	- - - Loại dùng cho tôm	
2309.90.19	- - - Loại khác	
24.01	**Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá**	
2401.10	- Lá thuốc lá chưa tước cọng:	
2401.10.10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng	
2401.10.20	- - Loại Virginia, chưa sấy bằng không khí nóng	
2401.10.40	- - Loại Burley	
2401.10.50	- - Loại khác, được sấy bằng không khí nóng (flue-cured)	
2401.10.90	- - Loại khác	
2401.20	- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ:	
2401.20.10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng	
2401.20.20	- - Loại Virginia, chưa sấy bằng không khí nóng	
2401.20.30	- - Loại Oriental	
2401.20.40	- - Loại Burley	
2401.20.50	- - Loại khác, đã sấy bằng không khí nóng	
2401.20.90	- - Loại khác	
2401.30	- Phế liệu lá thuốc lá:	
2401.30.10	- - Cọng thuốc lá	
2401.30.90	- - Loại khác	
24.03	**Lá thuốc lá đã chế biến và các chất thay thế thuốc lá đã chế biến khác; thuốc lá "thuần nhất" hoặc thuốc lá "hoàn nguyên"; chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá**	
	- Lá thuốc lá để hút, có hoặc không chứa chất thay thế lá thuốc lá với tỷ lệ bất kỳ:	
2403.11.00	- - Thuốc lá sử dụng tẩu nước đã được chi tiết ở Chú giải phân nhóm 1 của Chương này	
2403.19	- - Loại khác:	
2403.19.20	- - - Lá thuốc lá đã chế biến khác để sản xuất thuốc lá điếu	
2403.91	- - Lá thuốc lá "thuần nhất" hoặc "hoàn nguyên" (thuốc lá tấm):	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
40.01	**Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa cây họ sacolasea và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải**	
4001.30	- Nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa cây họ sacolasea và các loại nhựa tự nhiên tương tự:	
	- - Jelutong:	
4001.30.11	- - - Dạng nguyên sinh	
	- - Loại khác:	
4001.30.91	- - - Dạng nguyên sinh	
44.01	**Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào, dăm gỗ; phế liệu gỗ và mùn cưa, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh, viên hoặc các dạng tương tự**	
4401.10.00	- Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự	
4401.22.00	*- - Từ cây không thuộc loại lá kim*	
	- Mùn cưa và phế liệu gỗ, đã hoặc chưa đóng thành dạng khối, bánh, viên hoặc các dạng tương tự:	
4401.39.00	- - Loại khác	
44.03	**Gỗ cây, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô**	
4403.10	- Đã xử lý bằng sơn, chất màu, chất creozot hoặc các chất bảo quản khác:	
4403.10.10	- - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	
4403.10.90	- - Loại khác	
4403.20	- Loại khác, thuộc cây lá kim:	
4403.20.10	- - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	
4403.20.90	- - Loại khác	
	- Loại khác, bằng gỗ nhiệt đới đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:	
4403.41	- - Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:	
4403.41.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	
4403.41.90	- - - Loại khác	
4403.49	- - Loại khác:	
4403.49.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	
4403.49.90	- - - Loại khác	
	- Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
4403.91	- - Gỗ sồi (*Quercus* spp.):	
4403.91.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	
4403.91.90	- - - Loại khác	
4403.92	- - Gỗ sồi (*Fagus* spp.):	
4403.92.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	
4403.92.90	- - - Loại khác	
4403.99	- - Loại khác:	
4403.99.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	
4403.99.90	- - - Loại khác	
44.04	**Gỗ đai thùng; cọc chẻ; sào, cột và cọc bằng gỗ, vọt nhọn, nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ, đã cắt nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, phù hợp cho sản xuất ba toong, cán ô, chuôi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; *nan gỗ (chipwood)* và các dạng tương tự**	
4404.10.00	- Từ cây lá kim	
4404.20	- Từ cây không thuộc loại lá kim:	
4404.20.90	- - Loại khác	
44.06	**Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ**	
4406.10.00	- Loại chưa được ngâm tẩm	
44.07	**Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp hoặc ghép nối đầu, có độ dầy trên 6mm**	
4407.10.00	- Gỗ từ cây lá kim	
	- Các loại gỗ nhiệt đới được nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:	
4407.21	- - Gỗ Mahogany (*Swietenia* spp.):	
4407.21.10	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	
4407.21.90	- - - Loại khác	
4407.22	- - Gỗ Virola, Imbuia và Balsa:	
4407.22.10	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	
4407.22.90	- - - Loại khác	
4407.25	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:	
	- - - Gỗ Meranti đỏ sẫm hoặc gỗ Meranti đỏ nhạt:	
4407.25.11	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
4407.25.19	- - - - Loại khác	
	- - - Gỗ Meranti Bakau:	
4407.25.21	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	
4407.25.29	- - - - Loại khác	
4407.26	- - Gỗ Lauan trắng, gỗ Meranti trắng, gỗ Seraya trắng, gỗ Meranti vàng và gỗ Alan:	
4407.26.10	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	
4407.26.90	- - - Loại khác	
4407.27	- - Gỗ Sapelli:	
4407.27.10	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	
4407.27.90	- - - Loại khác	
4407.28	- - Gỗ Iroko:	
4407.28.10	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	
4407.28.90	- - - Loại khác	
4407.29	- - Loại khác:	
	- - - Gỗ Jelutong *(Dyera* spp.):	
4407.29.11	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	
4407.29.19	- - - - Loại khác	
	- - - Gỗ Kapur (*Dryobalanops* spp.):	
4407.29.21	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	
4407.29.29	- - - - Loại khác	
	- - - Gỗ Kempas (*Koompassia* spp.):	
4407.29.31	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	
4407.29.39	- - - - Loại khác	
	- - - Gỗ Keruing (*Dipterocarpus* spp.):	
4407.29.41	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	
4407.29.49	- - - - Loại khác	
	- - - Gỗ Ramin (*Gonystylus* spp.):	
4407.29.51	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	
4407.29.59	- - - - Loại khác	
	- - - Gỗ Tếch (*Tectong* spp.):	
4407.29.61	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	
4407.29.69	- - - - Loại khác	
	- - - Gỗ Balau (*Shorea* spp.):	
4407.29.71	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	
4407.29.79	- - - - Loại khác	
	- - - Gỗ Mengkulang (*Heritiera* spp.):	
4407.29.81	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
4407.29.89	- - - - Loại khác	
	- - - Loại khác:	
4407.29.91	- - - - Gỗ Jongkong (*Dactylocladus* spp.) và gỗ Merbau (*Intsia* spp.), đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	
4407.29.92	- - - - Gỗ Jongkong (*Dactylocladus* spp.) và gỗ Merbau (*Intsia* spp.), loại khác	
4407.29.93	- - - - Loại khác, đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	
4407.29.99	- - - - Loại khác	
	- Loại khác:	
4407.91	- - Gỗ sồi (*Quercus* spp.):	
4407.91.10	- - - Đã bào, đã đánh giấy ráp hoặc nối đầu	
4407.91.90	- - - Loại khác	
4407.92	- - Gỗ sồi (*Fagus* spp.):	
4407.92.10	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	
4407.92.90	- - - Loại khác	
4407.93	- - Gỗ thích (*Acer* spp.):	
4407.93.10	- - - Bào, đánh giấy ráp hoặc ghép nối đầu	
4407.93.90	- - - Loại khác	
4407.94	- - Gỗ anh đào (*Prunus* spp.):	
4407.94.10	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	
4407.94.90	- - - Loại khác	
4407.95	- - Gỗ tần bì (*Fraxinus* spp.):	
4407.95.10	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	
4407.95.90	- - - Loại khác	
4407.99	- - Loại khác:	
4407.99.10	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	
4407.99.90	- - - Loại khác	
44.09	**Gỗ (kể cả gỗ ván và viền dải gỗ trang trí để làm sàn, chưa lắp ghép) được tạo dáng liên tục (làm mộng, soi rãnh, bào rãnh, vát cạnh, ghép chữ V, tạo gân, gờ dạng chuỗi hạt, tạo khuôn hình, tiện tròn hoặc gia công tương tự) dọc theo các cạnh, đầu hoặc bề mặt, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp hoặc nối đầu**	
4409.10.00	- Gỗ từ cây lá kim	
	- Gỗ từ cây không thuộc loại lá kim:	
4409.21.00	- - Từ tre	
4409.29.00	- - Loại khác	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
44.15	**Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự, bằng gỗ; tang cuốn cáp bằng gỗ; giá kệ để kê hàng, giá để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác, bằng gỗ; vành đệm giá kệ để hàng bằng gỗ**	Trừ các sản phẩm được làm từ gỗ thuộc nhóm 44.10, 44.11, 44.12, 44.13
4415.10.00	- Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự; tang cuốn cáp	
4415.20.00	- Giá kệ để kê hàng, giá kệ để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác; vành đệm giá kệ để hàng	
44.16	**Thùng tô nô, thùng tròn, thùng hình trống, hình trụ, có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kể cả các loại tấm ván cong**	Trừ các sản phẩm được làm từ gỗ thuộc nhóm 44.10, 44.11, 44.12, 44.13
4416.00.10	- Tấm ván cong	
4416.00.90	- Loại khác	
44.18	**Ván ghép và đồ mộc dùng trong xây dựng, kể cả panen có lõi xốp, panen lát sàn và ván lợp đã lắp ghép**	Trừ các sản phẩm được làm từ gỗ thuộc nhóm 44.10, 44.11, 44.12, 44.13
4418.10.00	- Cửa sổ, cửa sổ sát đất và khung cửa sổ	
4418.20.00	- Cửa ra vào và khung cửa ra vào và ngưỡng cửa của chúng	
4418.40.00	- Ván cốp pha xây dựng	
4418.50.00	- Ván lợp	
4418.60.00	- Cột trụ và xà, rầm	
	- Panen lát sàn đã lắp ghép:	
44.21	**Các sản phẩm bằng gỗ khác**	Trừ các sản phẩm được làm từ gỗ thuộc nhóm 44.10, 44.11, 44.12 và 44.13
4421.90	- Loại khác:	
4421.90.20	- - Thanh gỗ để làm diêm	
5001.00.00	**Kén tằm phù hợp dùng làm tơ**	
5002.00.00	**Tơ tằm thô (chưa xe)**	
5003.00.00	**Tơ tằm phế phẩm (kể cả kén không thích hợp để quay tơ, xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế)**	
5201.00.00	**Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
52.02	**Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái chế)**	
5202.10.00	- Phế liệu sợi (kể cả phế liệu chỉ)	
	- Loại khác:	
5202.91.00	- - Bông tái chế	
5202.99.00	- - Loại khác	
5203.00.00	**Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ**	
53.01	**Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ lanh dạng ngắn và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)**	
5301.10.00	- Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	
	- Lanh, đã tách lõi, đã đập, đã chải hoặc gia công bằng cách khác, nhưng chưa kéo thành sợi:	
5301.21.00	- - Đã tách lõi hoặc đã đập	
5301.29.00	- - Loại khác	
5301.30.00	- Xơ lanh dạng ngắn hoặc phế liệu lanh	
53.02	**Gai dầu (*Cannabis sativa L.*), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ gai dầu dạng ngắn và phế liệu gai (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)**	
5302.10.00	- Gai dầu, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	
5302.90.00	- Loại khác	
53.03	**Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dầu và gai ramie), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)**	
5303.10.00	- Đay và các loại xơ libe dệt khác, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	
5303.90.00	- Loại khác	
53.05	**Xơ dừa, xơ chuối (loại xơ gai Manila hoặc *Musa textilis Nee*), xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác hoặc kể cả, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn, xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)**	
5305.00.10	- Sợi xidan và xơ dệt khác của cây thùa; sợi ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
5305.00.20	- Sợi dừa (xơ dừa) và các sợi xơ chuối	
5305.00.90	- Loại khác	
53.06	**Sợi lanh**	
5306.10.00	- Sợi đơn	
53.07	**Sợi đay hoặc sợi từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03**	
5307.10.00	- Sợi đơn	
94.06	**Nhà lắp ghép**	Trừ các sản phẩm được làm từ gỗ thuộc nhóm 44.10, 44.11, 44.12, 44.13
	- Nhà lắp ghép khác	
9406.00.92	- - Bằng gỗ	

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng